

PHAN
THỊ MINH
NGUYỆT

Digitally signed by PHAN THỊ MINH
NGUYỆT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thị xã Sơn
Tây, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT
NAM, T=Người được ủy quyền công bố
thông tin, CN=PHAN THỊ MINH NGUYỆT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CCCD:001179008040
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.20 07:28:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

121
CÔ
CHN
NG
A
121

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cường	Chủ tịch	
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên	
Bà Trương Thị Hương Lan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024
Ông Phùng Đệ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trương Thị Hương Lan	Tổng Giám đốc
Ông Âu An Giang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Hoàng Anh Dũng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hoa Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/05/2024
Ông Phùng Đệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Trương Thị Hương Lan – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

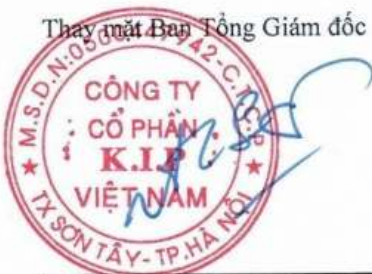
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Thị Hương Lan

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Số: 140325.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam được lập ngày 14 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		199.598.052.190	206.982.760.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.739.061.543	12.178.468.982
111	1. Tiền		2.739.061.543	4.678.468.982
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	7.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.978.941.294	6.723.748.119
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.978.941.294	6.723.748.119
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.650.507.764	44.080.774.991
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.061.685.905	30.042.135.056
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.999.760.920	17.755.954.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	328.442.872	329.044.538
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.739.381.933)	(4.046.359.583)
140	IV. Hàng tồn kho	9	155.445.441.177	143.837.567.745
141	1. Hàng tồn kho		156.886.973.184	144.036.612.585
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.441.532.007)	(199.044.840)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		784.100.412	162.200.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	784.100.412	162.200.176
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.229.113.606	72.970.241.946
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		239.857.121	238.857.121
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	239.857.121	238.857.121
220	II. Tài sản cố định		61.713.231.444	72.480.896.383
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.162.542.683	71.687.443.733
222	- Nguyên giá		201.976.975.359	201.652.566.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(140.814.432.676)	(129.965.122.902)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	550.688.761	793.452.650
228	- Nguyên giá		2.139.688.761	2.139.688.761
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.589.000.000)	(1.346.236.111)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		121.046.296	42.622.025
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		121.046.296	42.622.025
260	VI. Tài sản dài hạn khác		154.978.745	207.866.417
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	154.978.745	207.866.417
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		261.827.165.796	279.953.001.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		77.104.089.699	96.138.958.614
310	I. Nợ ngắn hạn		67.498.642.753	83.831.167.592
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	23.641.172.992	22.220.184.381
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	886.993.597	309.837.908
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.625.335.608	1.578.931.928
314	4. Phải trả người lao động		7.224.008.012	3.520.794.702
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	56.137.299	74.840.185
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.036.428.136	1.109.244.228
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	28.854.170.172	51.700.669.275
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.174.396.937	3.316.664.985
330	II. Nợ dài hạn		9.605.446.946	12.307.791.022
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.060.000.000	1.060.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	8.545.446.946	11.247.791.022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		184.723.076.097	183.814.043.345
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	184.723.076.097	183.814.043.345
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.000.000.000	98.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.000.000.000	98.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		51.025.800.000	51.025.800.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.887.404.209	26.287.404.209
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.809.871.888	8.500.839.136
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	2.000.000.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.809.871.888	6.500.839.136
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		261.827.165.796	279.953.001.959

[Signature]

Phan Thị Thư
Người lập

[Signature]

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trương Thị Hương Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	376.303.456.971	388.615.366.114
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.760.734.008	1.563.023.229
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		374.542.722.963	387.052.342.885
11	4. Giá vốn hàng bán	23	317.674.129.199	336.034.574.649
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.868.593.764	51.017.768.236
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	742.118.478	914.789.434
22	7. Chi phí tài chính	25	3.304.172.890	6.742.651.357
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.304.172.890	6.742.651.357
25	8. Chi phí bán hàng	26	16.578.992.021	14.383.186.477
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	24.225.436.299	22.144.440.960
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.502.111.032	8.662.278.876
31	11. Thu nhập khác	28	362.335.261	126.741.027
32	12. Chi phí khác	29	118.053.760	435.567.592
40	13. Lợi nhuận khác		244.281.501	(308.826.565)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.746.392.533	8.353.452.311
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.936.520.645	1.852.613.175
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.809.871.888</u>	<u>6.500.839.136</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.103	663

Phan Thị Thư
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trương Thị Hương Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		320.922.836.555	339.265.582.647
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(222.506.521.155)	(217.677.152.650)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42.440.482.479)	(41.982.835.616)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.322.875.776)	(7.956.617.150)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(662.337.419)	(2.014.855.192)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		379.743.726	453.681.616
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.588.678.159)	(28.650.775.693)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.781.685.293	41.437.027.962
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.222.364.979)	(6.965.553.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		80.714.773	57.239.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.394.860.825)	(4.423.748.119)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.650.143.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		742.118.478	914.789.434
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.144.249.553)	(10.417.272.140)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		115.597.874.830	166.896.113.189
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(141.146.718.009)	(192.355.141.314)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.528.000.000)	(9.396.282.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.076.843.179)	(34.855.310.875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.439.407.439)	(3.835.555.053)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.178.468.982	16.014.024.035
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.739.061.543	12.178.468.982

Phan Thị Thu
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trương Thị Hương Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 98.000.000.000 VND; tương đương 9.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 334 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 318 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Miền Bắc

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Miền Nam

Địa chỉ

Hà Nội

Đà Nẵng

Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Phân phối thiết bị điện

Phân phối thiết bị điện

Phân phối thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc được hạch toán chung tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá kế hoạch cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là sản xuất thiết bị điện và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	144.248.681	151.762.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.594.812.862	4.526.706.883
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	7.500.000.000
	<u>4.739.061.543</u>	<u>12.178.468.982</u>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 3,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.978.941.294	-	6.723.748.119	-
	<u>6.978.941.294</u>	<u>-</u>	<u>6.723.748.119</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 6.978.941.294 VND được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng với lãi suất 3,4%/năm và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất 5,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	30.061.685.905	(4.739.381.933)	30.042.135.056	(4.046.359.583)
Công ty TNHH Một thành viên Nhật Phát Vĩnh Phúc	1.479.858.092	-	2.046.201.879	-
Công ty Cổ phần JALIMCO	1.619.606.929	-	410.766.039	-
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị điện Tùng Hoa	2.498.752.436	-	2.763.642.228	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TNN	2.136.206.322	-	2.000.298.093	-
Phải thu khách hàng khác	22.327.262.126	(4.739.381.933)	22.821.226.817	(4.046.359.583)
	30.061.685.905	(4.739.381.933)	30.042.135.056	(4.046.359.583)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	5.999.760.920	-	17.755.954.980	-
Công ty Cổ phần Công Thương Đông Phương	-	-	11.160.812.946	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ VK	3.700.000.000	-	4.200.000.000	-
Công ty TNHH Tuyệt Nga	745.800.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.553.960.920	-	2.395.142.034	-
	5.999.760.920	-	17.755.954.980	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	326.598.000	-	324.803.800	-
Phải thu khác	1.844.872	-	4.240.738	-
	328.442.872	-	329.044.538	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	239.857.121	-	238.857.121	-
	239.857.121	-	238.857.121	-

CÔNG TY CỔ PHẦN K.L.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hào Hùng Nga	319.194.738	-	324.294.338	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Hùng	341.153.223	-	341.153.223	-
- Công ty TNHH Kineco	1.152.639.436	-	1.152.639.436	-
- Công ty TNHH GEO KOREA Việt Nam	1.757.830.516	-	1.757.830.516	383.415.205
- Công ty TNHH Một MTV Thương mại Hoàng Linh	837.206.745	500.000.000	842.056.745	842.056.745
- Các khoản khác	831.357.275	-	853.857.275	-
	5.239.381.933	500.000.000	5.271.831.533	1.225.471.950

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.698.776.032	-	38.458.802.552	-
Công cụ, dụng cụ	126.923.267	-	133.982.229	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.260.661.972	-	36.536.291.667	-
Thành phẩm	68.548.868.281	(1.441.532.007)	68.045.311.860	(199.044.840)
Hàng hoá	1.251.743.632	-	862.224.277	-
	156.886.973.184	(1.441.532.007)	144.036.612.585	(199.044.840)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	65.127.629.712	113.372.205.147	19.132.126.393	4.020.605.383	201.652.566.635
- Mua trong năm	-	1.888.154.954	-	-	1.888.154.954
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	334.210.025	-	-	-	334.210.025
- Thanh lý, nhượng bán	(944.456.255)	-	(953.500.000)	-	(1.897.956.255)
Số dư cuối năm	64.517.383.482	115.260.360.101	18.178.626.393	4.020.605.383	201.976.975.359
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.151.784.082	85.895.993.760	9.390.552.002	3.526.793.058	129.965.122.902
- Khấu hao trong năm	3.753.583.084	6.278.278.390	2.003.677.078	464.714.977	12.500.253.529
- Thanh lý, nhượng bán	(944.456.255)	-	(706.487.500)	-	(1.650.943.755)
Số dư cuối năm	33.960.910.911	92.174.272.150	10.687.741.580	3.991.508.035	140.814.432.676
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.975.845.630	27.476.211.387	9.741.574.391	493.812.325	71.687.443.733
Tại ngày cuối năm	30.556.472.571	23.086.087.951	7.490.884.813	29.097.348	61.162.542.683

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 49.931.880.197 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.697.489.251 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	550.688.761	1.589.000.000	2.139.688.761
Số dư cuối năm	550.688.761	1.589.000.000	2.139.688.761
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.346.236.111	1.346.236.111
- Khấu hao trong năm	-	242.763.889	242.763.889
Số dư cuối năm	-	1.589.000.000	1.589.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	550.688.761	242.763.889	793.452.650
Tại ngày cuối năm	550.688.761	-	550.688.761

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.589.000.000 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là của các lô đất thương mại tại Dự án Khu đô thị Gia Lâm tại Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.721.212	84.200.176
Chi phí thuê kho, văn phòng	225.379.200	54.000.000
Chi phí sử dụng phần mềm Mobi network	126.000.000	-
Thương hiệu Quốc gia	200.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	226.000.000	24.000.000
	784.100.412	162.200.176
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	154.978.745	207.866.417
	154.978.745	207.866.417

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	23.641.172.992	23.641.172.992	22.220.184.381	22.220.184.381
Công ty Dây đồng Việt Nam	13.335.192.951	13.335.192.951	11.300.359.130	11.300.359.130
Công ty TNHH Vinacompound	2.730.200.000	2.730.200.000	2.532.759.438	2.532.759.438
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dulico	301.129.840	301.129.840	327.150.868	327.150.868
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại nhựa Việt Quang	1.011.395.000	1.011.395.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	6.263.255.201	6.263.255.201	8.059.914.945	8.059.914.945
	23.641.172.992	23.641.172.992	22.220.184.381	22.220.184.381

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư EPT	-	251.687.783
Cửa Hàng Trung Hoan	822.275.769	-
Người mua trả tiền trước khác	64.717.828	58.150.125
	886.993.597	309.837.908

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	926.318.753	6.721.488.401	6.958.992.191	-	688.814.963
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	754.290.659	754.290.659	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	652.613.175	2.946.244.889	662.337.419	-	2.936.520.645
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	651.087.125	651.087.125	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	703.142.760	703.142.760	-	-
Các loại thuế khác	-	-	105.879.324	105.879.324	-	-
	-	1.578.931.928	11.882.133.158	9.835.729.478	-	3.625.335.608

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	56.137.299	74.840.185
	56.137.299	74.840.185

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	330.145.759	311.667.911
- Bảo hiểm xã hội	89.096.888	90.579.058
- Bảo hiểm y tế	56.354.881	56.353.937
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.044.932	38.044.932
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	491.660.000	461.660.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.125.676	150.938.390
	1.036.428.136	1.109.244.228
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.060.000.000	1.060.000.000
	1.060.000.000	1.060.000.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	47.593.547.247	47.593.547.247	115.597.874.830	136.721.970.981	26.469.451.096	26.469.451.096
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (1)	27.611.043.171	27.611.043.171	55.945.664.814	72.464.145.159	11.092.562.826	11.092.562.826
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	9.593.615.084	9.593.615.084	27.008.848.848	34.371.333.733	2.231.130.199	2.231.130.199
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (3)	10.388.888.992	10.388.888.992	24.623.361.168	22.366.492.089	12.645.758.071	12.645.758.071
- Vay cá nhân (4)	-	-	8.020.000.000	7.520.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.107.122.028	4.107.122.028	2.384.719.076	4.107.122.028	2.384.719.076	2.384.719.076
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	1.551.009.000	1.551.009.000	-	1.551.009.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở (5)	1.307.796.000	1.307.796.000	1.307.796.000	1.307.796.000	1.307.796.000	1.307.796.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (6)	1.248.317.028	1.248.317.028	1.076.923.076	1.248.317.028	1.076.923.076	1.076.923.076
	51.700.669.275	51.700.669.275	117.982.593.906	140.829.093.009	28.854.170.172	28.854.170.172

18 . CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	1.868.634.000	1.868.634.000	-	1.868.634.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở (5)	10.353.346.636	10.353.346.636	-	1.307.796.000	9.045.550.636	9.045.550.636
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (6)	3.132.932.414	3.132.932.414	-	1.248.317.028	1.884.615.386	1.884.615.386
	15.354.913.050	15.354.913.050	-	4.424.747.028	10.930.166.022	10.930.166.022
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.107.122.028)	(4.107.122.028)	(2.384.719.076)	(4.107.122.028)	(2.384.719.076)	(2.384.719.076)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	11.247.791.022	11.247.791.022			8.545.446.946	8.545.446.946

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 448/2024-HĐCVHM/NHCT145-PGDBH-KIP ngày 13 tháng 11 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/11/2025;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.092.562.826 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/24/CTD/VCBHN-K.I.P ngày 29 tháng 08 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 12/09/2025;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.231.130.199 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



CÔNG TY CỔ PHẦN K.L.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(3) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500027554 ngày 18 tháng 05 năm 2023 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng và Hợp đồng gia hạn - sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500027554, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm đến hết ngày 20/06/2025;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.645.758.071 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(4) Khoản vay cá nhân bà Nguyễn Thị Lan Thanh

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 4,9%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 500.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số HSO2021304619/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 11.770.125.636 VND;
- + Mục đích vay: Mua các lô thương mại theo hợp đồng SB9A - SP.16-02 thuộc dự án Khu đô thị Gia Lâm của chủ đầu tư Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.045.550.636 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.307.796.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay.

(6) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số 790500027643 ngày 19 tháng 06 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô Mercedes - Benz;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng từ ngày đầu tiên giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 8,8%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.884.615.386 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.076.923.076 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay.

c) Khoản vay với các bên liên quan

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Lan Thanh (*)	500.000.000	-	-	-
	500.000.000	-	-	-

Mối quan hệ:

(*) Mẹ đẻ của bà Trương Thị Hương Lan - Tổng Giám đốc Công ty

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	98.000.000.000	51.025.800.000	26.287.404.209	14.542.067.866	189.855.272.075
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	6.500.839.136	6.500.839.136
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(12.542.067.866)	(12.542.067.866)
Số dư cuối năm trước	98.000.000.000	51.025.800.000	26.287.404.209	8.500.839.136	183.814.043.345
Số dư đầu năm nay	98.000.000.000	51.025.800.000	26.287.404.209	8.500.839.136	183.814.043.345
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận chưa phân phối (*)	-	-	(1.400.000.000)	1.400.000.000	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	10.809.871.888	10.809.871.888
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(9.900.839.136)	(9.900.839.136)
Số dư cuối năm nay	98.000.000.000	51.025.800.000	24.887.404.209	10.809.871.888	184.723.076.097

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 214/NQ - ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển 1,4 tỷ vào lợi nhuận chưa phân phối và thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ thưởng ban Quản lý điều hành	162.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.898.839.136
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	7.840.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Công nghệ cao Grantex Việt Nam	20.000.000.000	20,41	20.000.000.000	20,41
Ông Nguyễn Hoa Cương	40.756.190.000	41,59	40.756.190.000	41,59
Ông Nguyễn Văn Chí	16.280.260.000	16,61	16.275.260.000	16,61
Các cổ đông khác	20.963.550.000	21,39	20.968.550.000	21,39
	98.000.000.000	100	98.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.000.000.000	98.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	<u>98.000.000.000</u>	<u>98.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>98.000.000.000</u>	<u>98.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.800.000	9.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.800.000	9.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.887.404.209	26.287.404.209
	<u>24.887.404.209</u>	<u>26.287.404.209</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.070.088.484	486.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	647.034.242	-
	<u>1.717.122.726</u>	<u>486.000.000</u>

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 398/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 85.243,6 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê căn hộ SB9A-SP.16-02 theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	378.000.000	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	633.600.000	-
	1.011.600.000	-

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	0,87	101,94

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
.Doanh thu bán thành phẩm	289.654.145.730	290.289.322.081
Doanh thu bán hàng hóa	86.649.311.241	98.326.044.033
	376.303.456.971	388.615.366.114

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	826.000.000
Hàng bán bị trả lại	1.760.734.008	737.023.229
	1.760.734.008	1.563.023.229

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.300.536.469	247.690.588.465
Giá vốn của hàng hóa đã bán	76.131.105.563	89.025.273.930
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.242.487.167	(681.287.746)
	317.674.129.199	336.034.574.649

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	742.118.478	914.789.434
	742.118.478	914.789.434

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.304.172.890	6.742.651.357
	3.304.172.890	6.742.651.357
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	320.829.744	322.481.734

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.601.668	11.702.324
Chi phí nhân công	10.795.805.144	8.205.387.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.431.440	565.207.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.359.860.999	2.886.682.864
Chi phí khác bằng tiền	2.054.292.770	2.714.206.212
	16.578.992.021	14.383.186.477

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.971.159	243.073.072
Chi phí nhân công	14.501.929.365	12.911.457.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.386.590.784	3.260.123.139
Thuế, phí, lệ phí	748.683.778	725.586.437
Chi phí dự phòng	693.022.350	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	765.875.557	871.776.607
Chi phí khác bằng tiền	3.934.363.306	4.132.423.759
	24.225.436.299	22.144.440.960

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	80.714.773	57.239.545
Tiền cho thuê căn hộ	150.000.000	-
Thu nhập khác	131.620.488	69.501.482
	362.335.261	126.741.027

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp tiền thuê đất	101.055.840	-
Các khoản bị phạt	16.997.920	435.010.912
Chi phí khác	-	556.680
	118.053.760	435.567.592

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.746.392.533	8.353.452.311
Các khoản điều chỉnh tăng	936.210.693	909.613.566
- <i>Khấu hao xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng</i>	747.712.875	575.064.829
- <i>Phụ cấp thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành</i>	64.000.000	96.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ khác</i>	124.497.818	238.548.737
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.682.603.226	9.263.065.877
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.936.520.645	1.852.613.175
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	9.724.244	197.018.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	652.613.175	617.836.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(662.337.419)	(2.014.855.192)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.936.520.645	652.613.175

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.809.871.888	6.500.839.136
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.809.871.888	6.500.839.136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.800.000	9.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.103	663

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.367.901.984	183.150.565.897
Chi phí nhân công	56.231.539.572	48.132.694.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.743.017.418	13.912.098.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.201.056.678	8.397.928.939
Chi phí khác bằng tiền	7.789.375.863	7.942.572.458
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	274.332.891.515	261.535.860.800

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.594.812.862	-	-	4.594.812.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.650.746.844	239.857.121	-	25.890.603.965
Các khoản cho vay	6.978.941.294	-	-	6.978.941.294
	<u>37.224.501.000</u>	<u>239.857.121</u>	<u>-</u>	<u>37.464.358.121</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tại ngày 01/01/2024

Tiền và các khoản tương đương tiền	12.026.706.883	-	-	12.026.706.883
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.324.820.011	238.857.121	-	26.563.677.132
Các khoản cho vay	6.723.748.119	-	-	6.723.748.119
	45.075.275.013	238.857.121	-	45.314.132.134

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	28.854.170.172	8.545.446.946	-	37.399.617.118
Phải trả người bán, phải trả khác	24.677.601.128	1.060.000.000	-	25.737.601.128
Chi phí phải trả	56.137.299	-	-	56.137.299
	53.587.908.599	9.605.446.946	-	63.193.355.545

Tại ngày 01/01/2024

Vay và nợ	51.700.669.275	11.247.791.022	-	62.948.460.297
Phải trả người bán, phải trả khác	23.329.428.609	1.060.000.000	-	24.389.428.609
Chi phí phải trả	74.840.185	-	-	74.840.185
	75.104.938.069	12.307.791.022	-	87.412.729.091

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Hoa Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phùng Đệ	Ủy viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)
Bà Trương Thị Hương Lan	Tổng Giám đốc
Ông Âu An Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan Thanh	Mẹ đẻ của bà Trương Thị Hương Lan - Tổng Giám đốc Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	320.829.744	322.481.734
Vay cá nhân bên liên quan	320.829.744	322.481.734

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Hoa Cường	672.000.000	672.000.000
Ông Hoàng Anh Dũng	48.000.000	48.000.000
Ông Phùng Đệ	16.000.000	48.000.000
Bà Trương Thị Hương Lan	566.166.100	509.160.000
Ông Âu An Giang	394.770.988	463.487.780

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phan Thị Thư
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trương Thị Hương Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025